



yìn shuā

印刷

Verb · print; printing

Example Sentences

zhè běn shū shì yìn shuā de

这本书是印刷的。

This book is printed.

nǐ què dìng zhè fèn xuān chuán cè de yìn shuā shù liàng zú gòu ma

你确定这份宣传册的印刷数量足够吗？

Are you sure the printing quantity of this brochure is sufficient?

yìn shuā jì shù ràng zhī shí chuán bō gèng kuài

印刷技术让知识传播更快。

Printing technology makes knowledge spread faster.

Trace each character, then write the word on your own.

印	印	印	印	印	印	印	印				
刷	刷	刷	刷	刷	刷	刷	刷	刷	刷	刷	刷